

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 532/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 17-6-2020

V/v Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:*

Bà Đoàn Thị Trang

*Các Thẩm phán:*

Bà Ngô Thị Kim Khánh

Ông Nguyễn Văn Tuấn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 17/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án thụ lý số 26/2020/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 883/2019/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1696/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 4502/2020/QĐ-PT ngày 18/5/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thùy G, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ thường trú: 60/1/18 Đường M, phường K, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: 132 Đường Y, Phường O, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Bùi Quốc H, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: 62/2/5 (số cũ 60/1/18) Đường M, phường K, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xây dựng Kinh doanh nhà X (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 2/1A Đường L, Phường R, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện pháp luật: Bà Hà Thị B – Tổng Giám đốc

*Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thùy G.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trình bày của bà Nguyễn Thị Thùy G:*

Bà và ông Bùi Quốc H đã tìm hiểu và tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2007. Cả hai có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 19 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường I, thành phố C, tỉnh F cấp ngày 07/02/2007. Vợ chồng sống hạnh phúc được 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên bà yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Bùi Quốc H.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung là Bùi Nguyễn Phương V, sinh ngày 17/4/2008, giới tính: Nữ và Bùi Anh Q, sinh ngày 01/12/2012, giới tính: Nam.

Bà Nguyễn Thị Thùy G yêu cầu sau khi ly hôn được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Phương V, giao cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Anh Q, không ai cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung: Không có.

Về tài sản chung: Bà G yêu cầu được chia tài sản chung của vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu căn nhà số 60/1/18 Đường M, phường K, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh. Trị giá 6.232.216.560 (Sáu tỷ hai trăm ba mươi hai triệu hai trăm mười sáu ngàn năm trăm sáu mươi) đồng.

- Xe ô tô hiệu Mercedes biển số 51G-37241. Trị giá 1.933.500.000 (Một tỷ chín trăm ba mươi ba triệu năm trăm ngàn) đồng.

- Nền đất M8 khu dân cư X, xã K1, huyện J, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 2.400.000.000 (Hai tỷ bốn trăm triệu) đồng.

- Sổ tiết kiệm tại W số seri AAB1649829. Giá trị 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng.

- Xe ô tô hiệu Toyota Land Cruise biển số 51G -00391 có giá trị 495.344.000 (Bốn trăm chín mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng.

Tổng giá trị tài sản chung là: 13.061.060.560 (Mười ba tỷ không trăm sáu mươi một triệu không trăm sáu mươi ngàn năm trăm sáu mươi) đồng.

Bà G không yêu cầu định giá lại các tài sản trên.

Tại biên bản hòa giải ngày 05/11/2019 Bà G xác nhận ngoài các tài sản chung này, Bà G và ông H không còn tài sản chung nào khác. Các tài sản khác do ông H tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản riêng của ông H.

Bà G yêu cầu được hưởng 50% giá trị tài sản chung, cụ thể bà yêu cầu được hưởng 6.500.000.000 đồng. Bà yêu cầu ông H đưa tiền cho bà ngay sau

khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông H được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản chung sau khi ông H đưa đủ cho bà số tiền mà bà được hưởng. Sau khi ông H đưa đủ số tiền mà bà được hưởng, ông H được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên ông H. Trường hợp khi bản án có hiệu lực pháp luật mà ông H không đưa đủ số tiền mà bà được hưởng, bà được quyền yêu cầu thi hành án phát mãi các tài sản chung của vợ chồng để thi hành án đồng thời yêu cầu tính lãi suất.

Đối với các chi phí tố tụng bà tự nguyện chịu.

*Bị đơn ông Bùi Quốc H trình bày:*

Ông thống nhất với Bà G về thời gian chung sống, kết hôn và mâu thuẫn do vợ chồng không còn tình cảm.

Về quan hệ hôn nhân: Ông H đồng ý ly hôn với Bà G.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung là Bùi Nguyễn Phương V, sinh ngày 17/4/2008, giới tính: Nữ và Bùi Anh Q, sinh ngày 01/12/2012, giới tính: Nam.

Ông đồng ý sau khi ly hôn Bà G là người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Phương V, ông H trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Anh Q, không ai cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung: Xác định không có nợ chung.

Về tài sản chung:

- Đối với căn nhà số 60/1/18 Đường M, phường K, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh ông nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Anh K và bà Ngô Thị Kim A được cập nhật biến động vào ngày 20/01/2006. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng phần đất này, ông và Bà G chưa kết hôn. Ngày 28/6/2007 ông được Ủy ban nhân dân Quận S cấp giấy phép xây dựng và ông đã xây dựng căn nhà 03 tầng + lửng + sân thượng.

Ngày 06/6/2016, ông có làm đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Mặc dù tại phần kê khai của người đăng ký ông có ghi tên Bà G nhưng đơn chỉ mình ông ký tên. Việc ghi thêm tên Bà G là bởi vì tại thời điểm đó Bà G và ông chưa hoàn tất thủ tục ly hôn, căn nhà được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân nên ông để tên Bà G trong đơn yêu cầu cấp giấy. Ông xác định nguồn gốc đất vẫn là do ông nhận chuyển nhượng từ ông K và bà Kim A, trong quá trình sử dụng, ông là người đóng thuế. Theo kết quả định giá ngày 20/3/2019 giá trị về quyền sử dụng đất là 5.320.000.000 (Năm tỷ ba trăm hai mươi triệu) đồng. Do trong thời gian Bà G chung sống với ông từ năm 2007 đến tháng 3 năm 2017 nên ông chỉ đồng ý chia cho Bà G một phần công sức tôn tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất số tiền là 800.000.000 đồng.

Đối với giá trị xây dựng căn nhà theo kết quả định giá ngày 20/3/2019 là 912.216.560 (Chín trăm mười hai triệu hai trăm mười sáu ngàn năm trăm sáu mươi) đồng ông đồng ý chia đôi số tiền này. Do đó Bà G được hưởng là

456.108.280 (Bốn trăm năm mươi sáu triệu một trăm lẻ tám ngàn hai trăm tám mươi) đồng.

- Đối với sổ tiết kiệm tại W số seri AAB1649829 giá trị 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng ông gửi tại Ngân hàng Z, thời điểm ông tắt toán là ngày 27/6/2017, số tiền tắt toán là 2.028.111.111 (Hai tỷ không trăm hai mươi tám triệu một trăm mười một ngàn một trăm mười một) đồng. Thực chất đây là số tiền mẹ ông cho riêng ông. Nếu Bà G yêu cầu chia số tiền này, ông chỉ đồng ý chia với tỷ lệ ông 7 phần và Bà G 3 phần cụ thể là Bà G được hưởng số tiền 608.433.333 (Sáu trăm lẻ tám triệu bốn trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba) đồng vì Bà G không biết nguồn gốc số tiền này cũng như không chứng minh được công sức của Bà G để xác định đây là tài sản chung của vợ chồng.

- Đối với Nền đất M8 khu dân cư X, xã K1, huyện J, Thành phố Hồ Chí Minh. Nền đất này ông nhận chuyển nhượng Hợp đồng góp vốn xây dựng nhà ở lô đất M08 KDC X, xã K1, huyện J từ ông Ngô Thanh P và được Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xây dựng Kinh doanh nhà X xác nhận. Theo Văn bản chuyển nhượng giá trị quyền và nghĩa vụ về tài sản phát sinh từ hợp đồng được ký giữa ông Ngô Thanh P, bà Nguyễn Ý Nguyên H1 và ông Bùi Quốc H thì giá trị vốn góp nền nhà là 384.000.000 (Ba trăm tám mươi bốn triệu) đồng, khi ông nhận chuyển nhượng giá trị quyền và nghĩa vụ về tài sản phát sinh từ hợp đồng được ký giữa ông Nguyễn Thanh Phước, bà Nguyễn Ý Nguyên H1 Bà G hoàn toàn không biết và Bà G cũng không đóng góp công sức trong việc tạo lập tài sản này. Hiện nay số tiền còn thiếu là 19.200.000 (Mười chín triệu hai trăm ngàn) đồng, ông sẽ đóng đủ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xây dựng Kinh doanh nhà X khi có yêu cầu. Tuy nhiên, theo kết quả định giá, nền đất M8 có giá trị 2.400.000.000 (Hai tỷ bốn trăm triệu) đồng ông đồng ý với kết quả định giá này và chỉ đồng ý cho Bà G được hưởng 03 (ba) phần tương đương 720.000.000 (Bảy trăm hai mươi triệu) đồng.

- Đối với Xe ô tô hiệu Mercedes biển số 51G-37241. Trị giá 1.933.500.000 (Một tỷ chín trăm ba mươi ba triệu năm trăm ngàn) đồng. Tại thời điểm mua chiếc xe này, Bà G và ông đã ly thân. Số tiền để mua chiếc xe này trước đây ông mượn của bà Bùi Thị Ánh P1 số tiền 2.500.000.000 (Hai tỷ năm trăm triệu) đồng. Số tiền này hiện nay ông đã trả cho bà P1 và ông đề nghị không triệu tập bà P1 vào tham gia tố tụng. Ông xác nhận đây là cá nhân ông vay Bà G không biết khoản vay này. Bà G không chứng minh được công sức đóng góp của Bà G trong tài sản này do đó ông đề nghị chỉ chia cho Bà G 03 (ba) phần giá trị của chiếc xe, cụ thể là 580.050.000 (Năm trăm tám mươi triệu không trăm năm mươi ngàn) đồng.

- Đối với Xe ô tô hiệu Toyota Land Cruise biển số 51G - 00391 có giá trị 495.344.000 (Bốn trăm chín mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng. Số tiền để mua chiếc xe này trước đây ông mượn của ông Bùi Đình T số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng. Số tiền này hiện nay ông đã trả cho ông T và ông đề nghị không triệu tập ông T vào tham gia tố tụng. Ông xác nhận đây là cá nhân ông vay Bà G không biết khoản vay này. Bà G không chứng minh được

công sức đóng góp của Bà G trong tài sản này do đó ông đề nghị chỉ chia cho Bà G 03 (ba) phần giá trị của chiếc xe, cụ thể là 148.603.200 (Một trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm lẻ ba ngàn hai trăm) đồng.

Ông không yêu cầu định giá lại các tài sản nêu trên.

Ông H đồng ý đưa tiền cho Bà G và ông H được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản chung sau khi ông H đưa đủ cho bà số tiền mà Bà G được hưởng. Đồng thời ông đề nghị cho ông thời gian 03 (ba) tháng để thực hiện việc giao tiền cho Bà G

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung các bên đã thống nhất được với nhau.

Đối với phần tài sản chung: Do các tài sản mà nguyên đơn yêu cầu chia có trong thời kỳ hôn nhân, căn cứ vào Thông tư liên tịch số 01/2016 của TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 xem xét về công sức đóng góp thì yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xây dựng Kinh doanh nhà X trình bày:

Công ty không có ý kiến về vụ án này, xác nhận hiện nay ông H còn nợ số tiền 19.200.000 đồng. Đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và xét xử của tòa án các cấp.

Tại bản án số 883/2019/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 33, Điều 38, Điều 43, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

- Căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Áp dụng Luật Phí, lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Xử:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xây dựng Kinh doanh nhà X.

2. Về nội dung: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thùy G được ly hôn với ông Bùi Quốc H (Giấy chứng nhận kết hôn số 19, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường I, thành phố C, tỉnh F cấp ngày 07/02/2007).

2.2. Về con chung: Có 02 (hai) con chung họ tên Bùi Nguyễn Phương V, sinh ngày 17/4/2008 và Bùi Anh Q, sinh ngày 01/12/2012.

Sau khi ly hôn, giao trẻ Bùi Nguyễn Phương V cho bà Nguyễn Thị Thùy G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao trẻ Bùi Anh Q cho ông Bùi Quốc H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Bà G không cấp dưỡng nuôi trẻ Q và ông H không cấp dưỡng nuôi trẻ V.

Ông H có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung là trẻ V và Bà G có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung là trẻ Q. Vì quyền lợi của con, khi có yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Về yêu cầu chia tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng được chia như sau:

- Quyền sử dụng đất và căn nhà số 60/1/18 Đường M, phường K, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 438742: Theo kết quả định giá ngày 20/3/2019, giá trị về quyền sử dụng đất là 5.320.000.000 (Năm tỷ ba trăm hai mươi triệu) đồng. Ông H được hưởng 70% giá trị và Bà G được hưởng 30% giá trị. Số tiền ông H được hưởng là 3.724.000.000 (Ba tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu) đồng và Bà G được hưởng là 1.596.000.000 (Một tỷ năm trăm chín mươi sáu triệu) đồng.

Về phần giá trị xây dựng, theo kết quả định giá ngày 20/3/2019 là 912.216.560 (Chín trăm mười hai triệu hai trăm mười sáu ngàn năm trăm sáu mươi) đồng. Phần xây dựng căn nhà được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân và ông H, Bà G chưa ly thân nên phần giá trị xây dựng mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$ . Do đó Bà G được hưởng là 456.108.280 (Bốn trăm năm mươi sáu triệu một trăm lẻ tám ngàn hai trăm tám mươi) đồng và ông H được hưởng 456.108.280 (Bốn trăm năm mươi sáu triệu một trăm lẻ tám ngàn hai trăm tám mươi) đồng.

- Sổ tiết kiệm tại W số seri AAB1649829 giá trị 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng ông gửi tại Ngân hàng Z, thời điểm ông tắt toán là ngày 27/6/2017, số tiền tắt toán là 2.028.111.111 (Hai tỷ không trăm hai mươi tám triệu một trăm mười một ngàn một trăm mười một) đồng. Ông H được hưởng 70% giá trị và Bà G được hưởng 30% giá trị. Số tiền ông H được hưởng là 1.428.111.111 (Một tỷ bốn trăm hai mươi tám triệu một trăm mười một ngàn một trăm mười một) đồng, Bà G được hưởng 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng.

- Nền đất Nền đất M8 khu dân cư X, xã K1, huyện J, Thành phố Hồ Chí Minh: Theo kết quả định giá, nền đất M8 có giá trị 2.400.000.000 (Hai tỷ bốn trăm triệu) đồng. Ông H được hưởng 70% giá trị và Bà G được hưởng 30% giá

trị. Số tiền ông H được hưởng là 1.680.000.000 (Một tỷ sáu trăm tám mươi triệu) đồng và Bà G được hưởng là 720.000.000 (Bảy trăm hai mươi triệu) đồng.

- Xe ô tô hiệu Mercedes biển số 51G-37241. Trị giá 1.933.500.000 (Một tỷ chín trăm ba mươi ba triệu năm trăm ngàn) đồng: chia theo tỷ lệ ông H được hưởng 70% giá trị và Bà G được hưởng 30% giá trị. Số tiền ông H được hưởng là 1.353.450.000 (Một tỷ ba trăm năm mươi ba triệu bốn trăm năm mươi ngàn) đồng, Bà G được hưởng 580.050.000 (Năm trăm tám mươi triệu không trăm năm mươi ngàn) đồng.

- Xe ô tô hiệu Toyota Land Cruise biển số 51G-00391 có giá trị 495.344.000 (Bốn trăm chín mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng chia theo tỷ lệ ông H được hưởng 70% giá trị và Bà G được hưởng 30% giá trị. Số tiền ông H được hưởng là 346.740.800 (Ba trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi ngàn tám trăm) đồng và Bà G được hưởng là 148.603.200 (Một trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm lẻ ba ngàn hai trăm) đồng.

Các đương sự thống nhất Bà G nhận tiền và ông H nhận hiện vật.

Tổng số tiền Bà G được hưởng sau khi chia tài sản chung là 4.100.761.480 (Bốn tỷ một trăm triệu bảy trăm sáu mươi một ngàn bốn trăm tám mươi) đồng. Ông H được hưởng là 8.988.410.191 (Tám tỷ chín trăm tám mươi tám triệu bốn trăm mười ngàn một trăm chín mươi một) đồng.

Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông H phải đưa đủ cho Bà G số tiền mà Bà G được hưởng sau khi chia tài sản chung là 4.100.761.480 (Bốn tỷ một trăm triệu bảy trăm sáu mươi một ngàn bốn trăm tám mươi) đồng. Sau khi ông H đưa đủ số tiền mà Bà G được hưởng, ông H được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên ông H. Trường hợp khi bản án có hiệu lực pháp luật mà ông H không đưa đủ số tiền mà Bà G được hưởng, Bà G được quyền yêu cầu thi hành án phát mãi các tài sản chung của vợ chồng để thi hành án.

Ngoài ra, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông H chưa đưa đủ số tiền 4.100.761.480 (Bốn tỷ một trăm triệu bảy trăm sáu mươi một ngàn bốn trăm tám mươi) đồng cho Bà G thì hàng tháng ông H còn phải chịu lãi suất theo lãi suất quy định của ngân hàng tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả cho đến khi ông H giao đủ số tiền mà Bà G được hưởng theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

2.4. Về nợ chung: Căn cứ vào lời khai của ông H và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xây dựng Kinh doanh nhà X xác định nợ chung của vợ chồng là số tiền 19.200.000 (Mười chín triệu hai trăm ngàn) đồng. Ông H có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ còn thiếu cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xây dựng Kinh doanh nhà X. Dành quyền khởi kiện bằng một vụ án khác cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xây dựng Kinh doanh nhà X nếu các bên có tranh chấp.

2.5. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà G phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng ghi nhận sự tự nguyện của các bên mỗi bên chịu 150.000 đồng và được căn trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/ 2012/07665 ngày 13/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí chia tài sản chung: Bà G phải chịu là 112.100.761 (Một trăm mười hai triệu một trăm ngàn bảy trăm sáu mươi một) đồng. Bà G được căn trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.800.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0024334 ngày 12/9/2017 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0025678 ngày 05/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận S. Bà G còn phải nộp số tiền án phí là 52.801.788 (Năm mươi hai triệu tám trăm lẻ một ngàn bảy trăm tám mươi tám) đồng

Ông H phải chịu án phí trên số tiền được hưởng là 116.988.410 (Một trăm mười sáu triệu chín trăm tám mươi tám ngàn bốn trăm mười) đồng.

Chi phí tố tụng Bà G tự nguyện chịu, Bà G đã thực hiện xong

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 18 tháng 12 năm 2019, bà Nguyễn Thị Thùy G kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với yêu cầu: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia tài sản chung của vợ chồng giữa bà với ông H là mỗi người được hưởng 50% tổng giá trị tài sản.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Bà Nguyễn Thị Thùy G và ông Bùi Quốc H thỏa thuận được về tài sản chung như sau:

- Quyền sử dụng đất và căn nhà số 60/1/18 Đường M, phường K, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 438742 giá trị về quyền sử dụng đất là 5.320.000.000 (Năm tỷ ba trăm hai mươi triệu) đồng.

Về phần giá trị xây dựng là 912.216.560 (Chín trăm mười hai triệu hai trăm mười sáu ngàn năm trăm sáu mươi) đồng.

- Sổ tiết kiệm tại W số seri AAB1649829 giá trị 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng.

- Nền đất Nền đất M8 khu dân cư X, xã K1, huyện J, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 2.400.000.000 (Hai tỷ bốn trăm triệu) đồng.

- Xe ô tô hiệu Mercedes biển số 51G-37241 có giá trị 1.933.500.000 (Một tỷ chín trăm ba mươi ba triệu năm trăm ngàn) đồng.

- Xe ô tô hiệu Toyota Land Cruise biển số 51G-00391 có giá trị 495.344.000 (Bốn trăm chín mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng.

Sau khi ly hôn, Bà G được nhận 5.000.000.000 (Năm tỷ) đồng. Ông H là người được sở hữu các tài sản chung trên và có trách nhiệm hoàn tiền cho Bà G.



Phương thức giao tiền như sau: Ngày 02/7/2020, ông H giao cho Bà G số tiền là 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng. Ngày 16/8/2020, ông H giao đủ số tiền còn lại là 3.500.000.000 (Ba tỷ năm trăm triệu) đồng.

Hết thời hạn trên mà ông H không giao đủ tiền cho Bà G thì Bà G có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền thẩm định, định giá tài sản, làm thủ tục bán các tài sản nói trên theo quy định của pháp luật.

Sau khi ông H thực hiện xong việc giao tiền cho Bà G thì ông H được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục chuyển quyền sở hữu các tài sản trên sang tên mình theo quy định pháp luật. Bà G có trách nhiệm phải hỗ trợ ông H trong việc sang tên chủ sở hữu các tài sản trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thùy G; Sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của hai bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm như đã nêu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thùy G làm trong hạn luật định nên được chấp nhận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xây dựng Kinh doanh nhà X có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự theo quy định Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thùy G có đủ căn cứ để xác định:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 19 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường I, thành phố C tỉnh F cấp ngày 07/02/2007 cấp cho bà Nguyễn Thị Thùy G và ông Bùi Quốc H thì quan hệ giữa Bà G với ông H là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thùy G đối với ông Bùi Quốc H. Con chung: Giao trẻ Bùi Nguyễn Phương V cho bà Nguyễn Thị Thùy G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao trẻ Bùi Anh Q cho ông Bùi Quốc H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Bà G không cấp dưỡng nuôi trẻ Q và ông H không cấp dưỡng nuôi trẻ V, phần này đương sự không kháng cáo nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận về tài sản chung của các đương sự tại phiên tòa.

Tài sản chung vợ chồng, gồm có:

- Quyền sử dụng đất và căn nhà số 60/1/18 Đường M, phường K, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 438742 giá trị về quyền sử dụng đất là 5.320.000.000 (Năm tỷ ba trăm hai mươi triệu) đồng.

Về phần giá trị xây dựng là 912.216.560 (Chín trăm mười hai triệu hai trăm mười sáu ngàn năm trăm sáu mươi) đồng.

- Sổ tiết kiệm tại W số seri AAB1649829 giá trị 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng.

- Nền đất Nền đất M8 khu dân cư X, xã K1, huyện J, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 2.400.000.000 (Hai tỷ bốn trăm triệu) đồng.

- Xe ô tô hiệu Mercedes biển số 51G-37241 có giá trị 1.933.500.000 (Một tỷ chín trăm ba mươi ba triệu năm trăm ngàn) đồng.

- Xe ô tô hiệu Toyota Land Cruise biển số 51G-00391 có giá trị 495.344.000 (Bốn trăm chín mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng.

Sau khi ly hôn, Bà G được nhận 5.000.000.000 (Năm tỷ) đồng. Ông H là người được sở hữu các tài sản chung trên và có trách nhiệm hoàn tiền cho Bà G.

Phương thức giao tiền: Ngày 02/7/2020, ông H giao cho Bà G số tiền là 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu) đồng. Ngày 16/8/2020, ông H giao đủ số tiền còn lại là 3.500.000.000 đ (Ba tỷ năm trăm triệu) đồng.

Hết thời hạn trên mà ông H không giao đủ tiền cho Bà G thì Bà G có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền thẩm định, định giá tài sản, làm thủ tục bán các tài sản nói trên theo quy định của pháp luật.

Sau khi ông H thực hiện xong việc giao tiền cho Bà G thì ông H được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục chuyển quyền sở hữu các tài sản trên sang tên mình theo quy định pháp luật. Bà G có trách nhiệm phải hỗ trợ ông H trong việc sang tên chủ sở hữu các tài sản trên.

Xét, việc thỏa thuận của Bà G và ông H về tài sản chung là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được công nhận. Do đó cấp phúc thẩm sửa phần này của án sơ thẩm, việc sửa án không có lỗi của cấp sơ thẩm.

[3] Tại phiên Tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm là có cơ sở.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị Thùy G không chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Điều 293, Điều 300, Khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thùy G.

Sửa một phần bản án sơ thẩm, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thùy G được ly hôn với ông Bùi Quốc H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 19, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường I, thành phố C, tỉnh F cấp ngày 07/02/2007 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 02 (hai) con chung là Bùi Nguyễn Phương V, sinh ngày 17/4/2008, giới tính: Nữ và Bùi Anh Q, sinh ngày 01/12/2012, giới tính: Nam.

Sau khi ly hôn, giao trẻ Bùi Nguyễn Phương V cho bà Nguyễn Thị Thùy G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao trẻ Bùi Anh Q cho ông Bùi Quốc H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Bà G không cấp dưỡng nuôi trẻ Q và ông H không cấp dưỡng nuôi trẻ V.

Các bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở quyền này.

Vì quyền và lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, gồm có:

- Quyền sử dụng đất và căn nhà số 60/1/18 Đường M, phường K, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 438742 giá trị về quyền sử dụng đất là 5.320.000.000 (Năm tỷ ba trăm hai mươi triệu) đồng.

Về phần giá trị xây dựng là 912.216.560 (Chín trăm mười hai triệu hai trăm mười sáu ngàn năm trăm sáu mươi) đồng.

- Sổ tiết kiệm tại W số seri AAB1649829 giá trị 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng.

- Nền đất Nền đất M8 khu dân cư X, xã K1, huyện J, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 2.400.000.000 (Hai tỷ bốn trăm triệu) đồng.

- Xe ô tô hiệu Mercedes biển số 51G-37241 có giá trị 1.933.500.000 (Một tỷ chín trăm ba mươi ba triệu năm trăm ngàn) đồng.

- Xe ô tô hiệu Toyota Land Cruise biển số 51G-00391 có giá trị 495.344.000 (Bốn trăm chín mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng.

Sau khi ly hôn, Bà G được nhận 5.000.000.000 (Năm tỷ) đồng. Ông H là người được sở hữu các tài sản chung trên và có trách nhiệm hoàn tiền cho Bà G.

Phương thức giao tiền: Ngày 02/7/2020, ông H giao cho Bà G số tiền là 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng. Ngày 16/8/2020, ông H giao đủ số tiền còn lại là 3.500.000.000 (Ba tỷ năm trăm triệu) đồng.

Hết thời hạn trên mà ông H không giao đủ tiền cho Bà G thì Bà G có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền thẩm định, định giá tài sản, làm thủ tục bán các tài sản nói trên theo quy định của pháp luật.

Sau khi ông H thực hiện xong việc giao tiền cho Bà G thì ông H được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục chuyển quyền sở hữu các tài sản trên sang tên mình theo quy định pháp luật. Bà G có trách nhiệm phải hỗ trợ ông H trong việc sang tên chủ sở hữu các tài sản trên.

4. Về nợ chung: Căn cứ vào lời khai của ông Bùi Quốc H và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xây dựng Kinh doanh nhà X xác định nợ chung của vợ chồng là số tiền 19.200.000 (Mười chín triệu hai trăm ngàn) đồng. Ông H có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ còn thiếu cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xây dựng Kinh doanh nhà X. Dành quyền khởi kiện bằng một vụ án khác cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xây dựng Kinh doanh nhà X nếu các bên có tranh chấp.

#### 5. Về án phí:

##### 5.1. Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thùy G phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng ghi nhận sự tự nguyện của các bên mỗi bên chịu 150.000 đồng và được cản trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/ 2012/07665 ngày 13/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí chia tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Thùy G phải chịu là 113.000.000 (Một trăm mười ba triệu) đồng. Bà G được cản trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.800.000 (Năm mươi sáu triệu tám trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0024334 ngày 12/9/2017 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0025678 ngày 05/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà G còn phải nộp số tiền án phí là 53.700.000 (Năm mươi ba triệu bảy trăm ngàn) đồng.

Ông Bùi Quốc H phải chịu án phí trên số tiền được hưởng là 116.061.061 (Một trăm mười sáu triệu không trăm sáu mươi một ngàn không trăm sáu mươi một) đồng.

## 5.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Thùy G theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0032062 ngày 25/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

### **Nơi nhận:**

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Tòa án nhân dân Quận S;
- Chi Cục THADS Quận S;
- UBND phường I, thành phố C, tỉnh F;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.(Linh/16)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đoàn Thị Trang**